

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 3, 9 tháng năm 2024 của Trường Mầm non Thủy Tiên 2

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 13235/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai đánh giá thực hiện số liệu dự toán thu, chi ngân sách quý 3, 9 tháng năm 2024 của Trường Mầm Non Thủy Tiên 2 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. CB-GV-NV nhà trường và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TC-KH (để báo cáo);

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Vô Thị Thanh Tâm

11

821



Bình Chánh, ngày 11 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Thủy Tiên 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 3/2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	8.148	763	9%	0%
1	Số thu phí, lệ phí	8.148	763	9%	0%
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
1.3	Thu sự nghiệp	8.148	763	9%	0%
1.31	Thu học phí	448	-	0%	0%
1.32	Thu thỏa thuận	3.800	410	11%	102%
	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh	295	-	0%	0%
	Tiền tổ chức dạy nhíp điệu	210	19	9%	111%
	Tiền tổ chức dạy vẽ	210	-	0%	0%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.678	-	0%	0%
	Tiền công trả lương cho NVND NQ 04/2017 và NQ 04/2021	438	-	0%	0%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	112	-	0%	0%
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	352	391	111%	0%
	Tiền phục vụ ăn sáng	504	-	0%	0%
1.3.3	Thu hộ	3.900	353	9%	112%
	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.732	253	9%	111%
	Tiền suất ăn sáng	952	96	10%	113%
	Tiền nước uống	74	4	5%	116%
	Học phẩm	24		0%	0%
	Học cụ - học liệu	84		0%	0%
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu			0%	0%
	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu	12		0%	0%
	Bảo hiểm tai nạn	22		0%	0%
1.3.4	Thu khác				
3.3	Chi học phí	448	51	11%	911%
3.4	Chi sự nghiệp	7.700	946	12%	0%
3.4.1	Chi thỏa thuận	3.800	551	15%	140%
	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh	295		0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Tiền tổ chức dạy nhíp điệu	210	15	7%	94%
	Tiền tổ chức dạy vẽ	210	2	1%	13%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.678	92	5%	35%
	Tiền công trả lương cho NVND NQ 04/2017 và NQ 04/2021	438		0%	0%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	112		0%	0%
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	352	441	125%	0%
	Tiền phục vụ ăn sáng	504	2	0%	3%
3.4.2	Chi hộ	3.900	395	10%	119%
	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.732	275	10%	117%
	Tiền suất ăn sáng	952	107	11%	116%
	Tiền nước uống	74	8	10%	158%
	Học phẩm	24		0%	0%
	Học cụ - học liệu	84		0%	0%
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	-	5	0%	0%
	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu	12		0%	0%
	Bảo hiểm tai nạn	22		0%	0%
3.4.3	Chi khác				
	Căn tin				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.899	2.024	26%	0%
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.477	1.695	26%	114%
Mục 6000	Lương:	1.817	618	34%	0%
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.817	618	34%	140%
Mục 6100	Phụ cấp	913	302	33%	0%
6101	Chức vụ	58	15	26%	126%
6112	PC ưu đãi nghề	585	219	37%	139%
6115	Phụ cấp TNVK, thâm niên nghề	270	68	25%	144%
Mục 6200	Tiền thưởng:	20	-	0%	0%
6299	Khác	20		0%	0%
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	463	165	36%	0%
6301	Bảo hiểm xã hội	317	123	39%	140%
6302	Bảo hiểm y tế	72	21	29%	140%
6303	Kinh phí công đoàn	48	14	29%	140%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26	7	27%	140%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	1.816	478	26%	0%
6449	Chi khác	1.816	478	26%	83%
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	230	19	8%	0%
6501	Tiền điện	120	9	8%	43%
6502	Tiền nước	100	10	10%	67%
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	10		0%	0%
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	230	19	8%	0%
6551	Văn phòng phẩm	80	9	11%	469%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100	10	10%	0%
6599	Vật tư văn phòng khác	50		0%	0%
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	43	-	0%	0%
6601	Cước phí điện thoại trong nước	10		0%	0%
6608	sách, báo, tạp chí cho thư viện	15		0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6618	Khoản điện thoại	18		0%	0%
Mục 6650	Hội nghị	5	-	0%	0%
6651	In ấn tài liệu	5		0%	0%
Mục 6700	Công tác phí:	15	-	0%	0%
6704	Khoản công tác phí	15		0%	0%
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	460	38	8%	0%
6757	Thuê lao động trong nước	360	24	7%	49%
6799	Chi phí thuê mướn khác	100	14	14%	54%
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT	70	-	0%	0%
	duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6912	Các thiết bị công nghệ	50		0%	0%
6913	Tài sản các thiết bị văn phòng	20		0%	0%
Mục 6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	95	-		0%
6999	Tài sản và thiết bị khác	95		0%	0%
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	300	57	19%	0%
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư chuyên môn	125	49	40%	476%
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện NVCM	55		0%	0%
7049	Chi phí khác (hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn)	120		0%	0%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7	#DIV/0!	100%
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	-	-	0%	0%
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	-		0%	0%
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-		0%	0%
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị	-		0	0%
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đv	-		0	0%
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.422	329	23%	146%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	1.422		0%	0%
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	382		0%	0%
6116	PC đặc biệt của ngành - NQ01	508	218	43%	154%
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6		0%	0%
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4		0%	0%
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4		0%	0%
6449	Chi khác	518	111	21%	0%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-		0%	0%
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư chuyên môn	-		0%	0%
7766	Cấp bù học phí	-		0%	0%

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Hồng Quyên



HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG
MÃM NON
THỦY TIỀN 2

Võ Thị Thanh Tâm

Bình Chánh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Thủy Tiên 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	8.148	4.463	55%	0%
1	Số thu phí, lệ phí	8.148	4.463	55%	0%
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
1.3	Thu sự nghiệp	8.148	4.463	55%	0%
1.31	Thu học phí	448	246	55%	98%
1.32	Thu thỏa thuận	3.800	2.098	55%	0%
	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh	295	151	51%	82%
	Tiền tổ chức dạy nhíp điệu	210	127	60%	110%
	Tiền tổ chức dạy vẽ	210	107	51%	93%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.678	814	48%	73%
	Tiền công trả lương cho NVND NQ 04/2017 và NQ 04/2021	438	212	48%	90%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	112	2	1%	58%
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	352	452	129%	0%
	Tiền phục vụ ăn sáng	504	233	46%	79%
1.3.3	Thu hộ	3.900	2.120	54%	0%
	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.732	1.522	56%	112%
	Tiền suất ăn sáng	952	567	60%	110%
	Tiền nước uống	74	28	38%	117%
	Học phẩm	24	0	1%	14%
	Học cụ - học liệu	84	1	1%	60%
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu		1	0%	0%
	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu	12	0	2%	0%
	Bảo hiểm tai nạn	22	-	0%	0%
1.3.4	Thu khác		-		
3.3	Chi học phí	448	135	30%	154%
3.4	Chi sự nghiệp	7.700	4.234	55%	0%
3.4.1	Chi thỏa thuận	3.800	2.018	53%	0%
	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh	295	141	48%	80%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Tiền tổ chức dạy nhíp điệu	210	118	56%	107%
	Tiền tổ chức dạy vẽ	210	99	47%	90%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.678	791	47%	75%
	Tiền công trả lương cho NVND NQ 04/2017 và NQ 04/2021	438	208	47%	121%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	112	-	0%	0%
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	352	441	125%	0%
	Tiền phục vụ ăn sáng	504	220	44%	76%
3.4.2	Chi hộ	3.900	2.217	57%	0%
	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.732	1.559	57%	104%
	Tiền suất ăn sáng	952	588	62%	106%
	Tiền nước uống	74	39	54%	110%
	Học phẩm	24	-	0%	0%
	Học cụ - học liệu	84	19	23%	0%
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	-	11	0%	231%
	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu	12	-	0%	0%
	Bảo hiểm tai nạn	22	-	0%	0%
3.4.3	Chi khác				
	Căn tin				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.019	5.343	67%	0%
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.597	4.242	64%	0%
Mục 6000	Lương:	1.817	1.555	86%	0%
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.817	1.555	86%	131%
Mục 6100	Phụ cấp	913	753	82%	0%
6101	Chức vụ	58	38	65%	116%
6112	PC ưu đãi nghề	585	545	93%	126%
6115	Phụ cấp TNVK, thâm niên nghề	270	170	63%	136%
Mục 6200	Tiền thưởng:	20	-	0%	0%
6299	Khác	20	-	0%	0%
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	463	415	90%	0%
6301	Bảo hiểm xã hội	317	312	98%	132%
6302	Bảo hiểm y tế	72	53	74%	133%
6303	Kinh phí công đoàn	48	32	66%	118%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26	18	68%	132%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	1.816	1.100	61%	0%
6449	Chi khác	1.816	1.100	61%	192%
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	230	52	23%	0%
6501	Tiền điện	120	27	23%	127%
6502	Tiền nước	100	25	25%	70%
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	10	-	0%	0%
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	230	19	8%	0%
6551	Văn phòng phẩm	80	9	11%	126%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100	10	10%	0%
6599	Vật tư văn phòng khác	50	-	0%	0%
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	43	-	0%	0%
6601	Cước phí điện thoại trong nước	10	-	0%	0%
6608	sách, báo, tạp chí cho thư viện	15	-	0%	0%
6618	Khoản điện thoại	18	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6618	Khoản điện thoại	18	-	0%	0%
Mục 6650	Hội nghị	5	-	0%	0%
6651	In ấn tài liệu	5	-	0%	0%
Mục 6700	Công tác phí:	15	-	0%	0%
6704	Khoản công tác phí	15	-	0%	0%
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	460	160	35%	0%
6757	Thuê lao động trong nước	360	147	41%	295%
6799	Chi phí thuê mướn khác	100	14	14%	9%
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCD phục vụ CT	70	-	0%	0%
	duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6912	Các thiết bị công nghệ	50	-	0%	0%
6913	Tài sản các thiết bị văn phòng	20	-	0%	0%
Mục 6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	95	-		0%
6999	Tài sản và thiết bị khác	95	-	0%	0%
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	420	88	21%	0%
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư chuyên môn	125	49	40%	476%
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện NVCM	55	-	0%	0%
7049	Chi phí khác (hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn)	120	31	26%	0%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	120	7	6%	100%
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	-	100	0%	0%
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	-	100	0%	92%
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	0%	0%
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị	-	-	0	0%
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đv	-	-	0	0%
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.422	1.101	77%	0%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	1.422	1.101	77%	0%
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	382	165	43%	119%
6116	PC đặc biệt của ngành - NQ01	508	534	105%	140%
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6	-	0%	0%
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4	-	0%	0%
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4	2	40%	56%
6449	Chi khác	518	395	76%	0%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-	0%	0%
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư chuyên môn		-	0%	0%
7766	Cấp bù học phí	-	5	0%	106%

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hồng Quyên



Võ Thị Thanh Tâm

